

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **101/2020/KDTM-ST**

Ngày: 26-8-2020

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Cao Kim Triều
2. Bà Đinh Thị Ngọc Châu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thuận – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Mai Đức Hùng - Kiểm sát viên

Trong ngày 26 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2020/TLST-KDTM ngày 11 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2492/2020/QĐXXST-KDTM ngày 06 tháng 7 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 2926/2020/QĐST-KDTM ngày 05 tháng 8 năm 2020, giữa:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH F

Địa chỉ trụ sở: Tầng 12, A, 72 B, phường N, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Mỹ P, sinh năm 1987, địa chỉ: Số 17A đường Ph, Phường 2, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 0503/2020/GUQL ngày 05 tháng 3 năm 2020)

2. Bị đơn: Công ty TNHH Đ

Địa chỉ trụ sở: Số 4 đường Đ, phường K, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 11 năm 2019 của nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 31/7/2017 và ngày 01/8/2017, nguyên đơn và bị đơn ký kết 02 Hợp đồng mua bán số FXV-2017P-S215 và Hợp đồng mua bán số FXV-2017P-S212 và 02 Hợp đồng dịch vụ bảo trì toàn diện số FXV-2017F-S236 và Hợp đồng dịch vụ bảo trì toàn diện số FXV-2017F-S234 với nội dung chính như sau:

Đối với 02 Hợp đồng mua bán: Nguyên đơn đồng ý bán và bị đơn đồng ý mua 02 máy in, copy, scan, fax màu Docucentre-VI C4471 số seri 562257 và số seri 562790, model DC-VI C4471 CPSF, 01 Adobe postscript 3 kit EC 103305 và 01 Docuprint P265 dw AP. Tổng giá trị mỗi Hợp đồng mua bán trên là 210.948.738 đồng đã bao gồm thuế VAT chia thành 12 đợt thanh toán. Nguyên đơn đã giao và Bị đơn đã nhận 02 máy in, copy, scan, fax màu và các thiết bị trên.

Đối với 02 Hợp đồng dịch vụ: Nguyên đơn đồng ý cung cấp dịch vụ bảo trì toàn diện các máy móc và thiết bị đã bán cho Bị đơn, và Bị đơn đồng ý nhận dịch vụ này với thời hạn hợp đồng ban đầu là 60 tháng. Phí dịch vụ cho mỗi trang in chế độ đen/trắng là 180 đồng/trang và chế độ màu là 2.000 đồng/trang. Nguyên đơn có nghĩa vụ xuất hóa đơn hàng tháng cho bị đơn, Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn trong vòng 30 ngày kể từ ngày nguyên đơn xuất hóa đơn.

Sau khi ký kết và trong quá trình thực hiện Hợp đồng mua bán và Hợp đồng dịch vụ, nguyên đơn đã xuất 02 hóa đơn số S000695.16P ngày 23/8/2017, hóa đơn số S000693.16P ngày 23/8/2017 tiền mua 02 máy cho Bị đơn và 16 hóa đơn tiền phí dịch vụ bảo trì toàn diện cho bị đơn để yêu cầu thanh toán, tổng cộng là 442.797.668 đồng. Bị đơn chỉ mới thanh toán Tiền phí dịch vụ bảo trì toàn diện theo Hợp đồng dịch vụ bảo trì toàn diện số FXV-2017F-S236 là 20.064.026 đồng; Tiền phí dịch vụ bảo trì toàn diện theo Hợp đồng dịch vụ bảo trì toàn diện số FXV-2017F-S234 là 835.802 đồng; Tiền mua máy theo Hợp đồng mua bán số FXV-2017P-S215 là 210.948.738 đồng, Bị đơn đã thanh toán 123.054.040 đồng, còn nợ 87.894.698 đồng; Tiền mua máy theo Hợp đồng mua bán số FXV-2017P-S212 là 210.948.738 đồng, Bị đơn đã thanh toán 124.918.719 đồng, còn nợ 86.030.019 đồng.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 173.924.717 đồng bao gồm 86.030.019 đồng còn nợ theo Hợp đồng mua bán số FXV-2017P-S212 ngày 31 tháng 7 năm 2017 và

87.894.698 đồng theo Hợp đồng mua bán số FXV-2017P-S215 ngày 01 tháng 8 năm 2017 và 46.379.925 đồng tiền lãi tạm tính từ ngày 18 tháng 6 năm 2018 đến 26 tháng 8 năm 2020.

Bị đơn mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án nhưng không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và không nộp các tài liệu, chứng cứ kèm theo.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn có đơn xin vắng mặt nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với bị đơn là Công ty TNHH Đ có trụ sở chính tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa và có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do, không xuất trình tài liệu, chứng cứ chứng minh cho quan điểm của mình, cũng như không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Bị đơn phải chịu hậu quả của việc không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ được quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 86.030.019 đồng còn nợ theo Hợp đồng mua bán số FXV-2017P-S212 ngày 31 tháng 7 năm 2017 là 86.030.019 đồng và 87.894.698 đồng theo Hợp đồng mua bán số FXV-2017P-S215 ngày 01 tháng 8 năm 2017:

[5] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn xuất trình, có cơ sở xác định hai bên có ký kết và thực hiện Hợp đồng mua bán số FXV-2017P-S212 ngày 31 tháng 7 năm 2017, Hợp đồng mua bán số FXV-2017P-S215 ngày 01 tháng 8 năm 2017 và 02 Hợp đồng dịch vụ bảo trì toàn diện số FXV-2017F-S234 ngày 31 tháng 7 năm 2017, Hợp đồng dịch vụ bảo trì toàn diện số FXV-2017F-S236 ngày 01 tháng 8 năm 2017, cụ thể:

[6] Ngày 01 tháng 8 năm 2017 bị đơn đã ký vào Thông báo chấp nhận việc lắp đặt thiết bị máy photo kỹ thuật số đa chức năng màu Docucentre – VI C4471ST, số seri 562257 và máy in laser trắng đen Docuprint P265 dw AP, số seri 622862 tại địa điểm đặt thiết bị đúng với các chi tiết kỹ thuật được nêu trong Hợp đồng FXV-2017P-S212. Ngày 23 tháng 8 năm 2017 nguyên đơn xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000695 với số tiền là 210.948.738 đồng gửi bị đơn để thực hiện việc thanh toán trong 12 đợt theo Hợp đồng FXV-2017P-S212.

[7] Ngày 02 tháng 8 năm 2017 bị đơn đã ký vào Thông báo chấp nhận việc lắp đặt thiết bị máy photo kỹ thuật số đa chức năng màu Docucentre – VI C4471ST, số seri 562709 và bộ xử lý ảnh máy photocopy đa chức năng Adobe Postscript 3 kit tại địa điểm đặt thiết bị đúng với các chi tiết kỹ thuật được nêu trong Hợp đồng FXV-2017P-S215. Ngày 23 tháng 8 năm 2017 nguyên đơn xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000693 với số tiền là 210.948.738 đồng gửi bị đơn để thực hiện việc thanh toán trong 12 đợt theo Hợp đồng FXV-2017P-S215.

[8] Nguyên đơn xuất các hóa đơn giá trị gia tăng số 0021711 ngày 18/9/2017, số 0023262 ngày 10/10/2017, số 0025280 ngày 13/11/2017, số 0026870 ngày 11/12/2017, số 0029443 ngày 11/01/2018, số 0031589 ngày 09/02/2018, số 0033742 ngày 12/3/2018, số 0036614 ngày 20/4/2018 theo Hợp đồng dịch vụ bảo trì toàn diện số FXV-2017F-S234 ngày 31 tháng 7 năm 2017.

[9] Nguyên đơn xuất các hóa đơn giá trị gia tăng số 0022380 ngày 23/9/2017, số 0023261 ngày 10/10/2017, số 0025279 ngày 13/11/2017, số 0026869 ngày 11/12/2017, số 0029441 ngày 11/01/2018, số 0031552 ngày 09/02/2018, số 0033741 ngày 12/3/2018, số 0035440 ngày 10/4/2018 theo Hợp đồng dịch vụ bảo trì toàn diện số FXV-2017F-S236 ngày 01 tháng 8 năm 2017. Nguyên đơn đã gửi hóa đơn giá trị gia tăng cho bị đơn theo khoản 2 về quy định việc thanh toán của bản Các Điều khoản và điều kiện của hợp đồng FXV-

2017F-S236.

[10] Ngày 10 tháng 5 năm 2017 bị đơn thanh toán 38.872.587 đồng bao gồm tiền trả góp máy in và chi phí in ấn tháng 9 năm 2017 như sau: 580.074 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0021711; 3.133.731 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0021711; 17.579.630 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000693; 17.579.152 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000695.

[11] Ngày 02 tháng 5 năm 2018 bị đơn thanh toán 20.000.000 đồng thanh toán tiền máy photo như sau: 1.013.859 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0023261; 127.270 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0023262; 1.223.992 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0025279; 55.726 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0025280; 17.579.153 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000695.

[12] Ngày 02 tháng 9 năm 2018 bị đơn thanh toán 20.000.000 đồng thanh toán tiền máy photo như sau: 911.852 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0025279; 2.017.360 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0026869; 6.930 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0026870; 3.471.659 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0029441; 20.064 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0029443; 13.572.135 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000693.

[13] Ngày 03 tháng 9 năm 2018 bị đơn thanh toán 40.000.000 đồng thanh toán tiền máy photo như sau: 2.808.918 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0031552; 12.870 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0031589; 19.599.059 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000693; 17.579.153 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000695.

[14] Ngày 13 tháng 4 năm 2018 bị đơn thanh toán 50.000.000 đồng thanh toán tiền máy photo như sau: 19.565.683 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000693; 30.434.317 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000695.

[15] Ngày 14 tháng 5 năm 2018 bị đơn thanh toán 50.000.000 đồng thanh toán tiền máy photo như sau: 3.113.572 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0033741; 9.306 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0033742; 2.369.083 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0035440; 23.562 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0036614; 22.180.870 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000693; 22.303.607 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000695.

[16] Ngày 18 tháng 6 năm 2018 bị đơn thanh toán 50.000.000 đồng thanh toán tiền máy photo như sau: 30.556.663 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000693; 19.443.337 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000695.

[17] Theo đó, bị đơn đã thanh toán hết số tiền còn nợ theo Hợp đồng dịch

vụ bảo trì toàn diện số FXV-2017F-S234 ngày 31 tháng 7 năm 2017 và Hợp đồng dịch vụ bảo trì toàn diện số FXV-2017F-S236 ngày 01 tháng 8 năm 2017. Như vậy bị đơn còn nợ nguyên đơn 87.894.458 đồng theo Hợp đồng mua bán số FXV-2017P-S215 và 86.030.259 đồng theo Hợp đồng mua bán số FXV-2017P-S212. Tổng cộng bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là 173.924.717 đồng.

[18] Căn cứ thỏa thuận của các bên trong hợp đồng và Điều 50 Luật Thương mại, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 86.030.019 đồng còn nợ theo Hợp đồng mua bán số FXV-2017P-S212 ngày 31 tháng 7 năm 2017 là 86.030.019 đồng và 87.894.698 đồng theo Hợp đồng mua bán số FXV-2017P-S215 ngày 01 tháng 8 năm 2017 là có cơ sở chấp nhận.

[19] Xét nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 46.379.925 đồng tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 18 tháng 6 năm 2018 đến ngày xét xử 26 tháng 8 năm 2020 theo lãi suất 12%/năm:

[20] Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 thì trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán.

[21] Theo Thông báo lãi suất cho vay nội, ngoại tệ kèm theo Văn bản số 395/TĐ-KHKD ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành Đô, Văn bản số 2289/CNTPHCM-KHTH ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Văn bản số 6552/HCM-TH ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thì lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 13,65%/năm.

[22] Xét thấy, lãi suất 12%/năm mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả thấp hơn lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn.

[23] Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng nên yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả lãi do chậm thanh toán là có cơ sở để chấp nhận. Xét theo hai hợp đồng mua bán có thỏa thuận nếu chậm thanh toán thì tính lãi kể từ ngày đến hạn cho tới ngày thanh toán đầy đủ khoản nợ. Tuy nhiên nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả trên số tiền còn nợ từ ngày 18 tháng 6 năm 2020 là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[24] Đối với hóa đơn giá trị gia tăng số 0000693 ngày 23 tháng 8 năm 2017, tiền lãi được tính từ ngày 18 tháng 6 năm 2018 đến ngày 26 tháng 8 năm 2020 trên số tiền 87.894.458 là 23.438.522 đồng.

[25] Đối với hóa đơn giá trị gia tăng số 0000695 ngày 23 tháng 8 năm 2017, tiền lãi được tính từ ngày 18 tháng 6 năm 2018 đến ngày 26 tháng 8 năm 2020 trên số tiền 86.030.259 là 22.941.402 đồng.

[26] Do đó, tiền lãi mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tính đến ngày 26 tháng 8 năm 2020 theo mức lãi suất 12%/năm là 46.379.925 đồng.

[27] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm.

[28] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH F,

Buộc Công ty TNHH Đ có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH F 173.924.717 đồng còn nợ theo Hợp đồng mua bán số FXV-2017P-S212 ngày 31 tháng 7 năm 2017 và Hợp đồng mua bán số FXV-2017P-S215 ngày 01 tháng 8 năm 2017 và 46.379.925 đồng tiền lãi tính đến ngày 26 tháng 8 năm 2020.

2. Về án phí: Công ty TNHH Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.015.232 đồng.

Công ty TNHH F không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả cho Công ty TNHH F 5.139.024 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2019/0005765 ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các

khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Mai

